TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HÀ TĨNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2019/HNGĐ-PT
Ngày: 27-5-2019
V/v Hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hồng Hải
Các Thẩm phán: Ông Hồ Đức Quang
Bà Trần Thị Thu Hiền

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Hoàng - Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh: Ông Tống Khánh Lâm - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 05, 11 tháng 3 và ngày 27/5/2019 năm 2019, tại hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 14/2018/TLPT-HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2018 về việc "Hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2019/QĐ-PT ngày 04 tháng 01 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Nha T (có mặt).
Trú tại: Số nhà 07, ngõ 3, đường N, phường T, TP H, tỉnh Hà Tĩnh.

2. Bị đơn: Anh Phạm Đình Đ (có mặt).
Trú tại: Thôn 8, xã C, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh huyện T, tỉnh Hà Tĩnh.
Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Thanh H - Phó giám đốc (có mặt).
- Các thành viên Hội đồng định giá tài sản UBND huyện T:
+ Bà Lê Cẩm N, chuyên viên phòng tài chính (vắng mặt).
+ Ông Trần Văn Đ - Chuyên viên phòng kinh tế hạ tầng (vắng mặt).
+ Bà Phan Thị T - Chuyên viên phòng Tài nguyên môi trường (Vắng mặt).
- Anh Lê Quang V, trú tại: Bản K, xã H, huyện K, tỉnh Nghệ An (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị Nha T, lời khai và các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, vụ án có nội dung: Hôn nhân giữa chị và anh Phạm Đình Đ xây dựng trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 02/4/2001 tại

UBND phường T, thành phố H. Sau khi đăng ký kết hôn, hai vợ chồng về sống tại nhà riêng của anh Đ tại thành phố Hà Tĩnh. Năm 2003, vợ chồng mua đất trang trại tại xã N làm nhà và chung sống với nhau, đến năm 2007 phát sinh mâu thuẫn do anh Đ có quan hệ tình cảm với người khác chị T khuyên nhủ không được. Vì vậy, chị T và con đã về sinh sống với bố mẹ đẻ của mình tại phường T, thành phố H. Vợ chồng đã ly thân nhau hơn 09 năm nay, xét thấy tình cảm không còn chị T đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung Phạm Nguyễn Ý N, sinh 02/9/2001. Nguyện vọng của chị T khi ly hôn là được quyền nuôi con và yêu cầu anh Đ phải cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống, vợ chồng chị tạo lập được một mảnh đất vườn trồng cây cảnh tại xã Ngọc Sơn với diện tích 8500m^2,đất được Lâm trường T cấp thời hạn sử dụng 50 năm, trên mảnh đất vườn vợ chồng chị trồng các loại cây cảnh. Chị đề nghị Tòa án chia đôi mảnh đất vườn và số cây trên mảnh đất vườn này.

Về nợ chung: Vợ chồng còn nợ ngân hàng chính sách huyện T 24.000.000 đồng tiền gốc và chưa kể lãi phát sinh; nợ Ngân hàng nông nghiệp huyện T 51.621.000đ, cộng số tiền lãi tính theo quy định của ngân hàng kể từ thời điểm chưa thanh toán đến nay. Chị đề nghị Tòa án chia đôi số nợ mỗi người phải chịu trách nhiệm trả các khoản nợ trên.

Ý kiến của bị đơn anh Phạm Đình Đ: Anh đồng ý với ý kiến của chị T về thời điểm đăng ký kết hôn, chung sống, về con chung.

Về tài sản chung: Năm 2004, vợ chồng được Lâm trường T cấp một mảnh đất trồng cây lâm nghiệp diện tích 8500m^2 thời hạn sử dụng 50 năm. Nguồn gốc được cấp mảnh vườn này là do trước khi cưới, anh có một ngôi nhà ở thành phố H, năm 2003 anh bán ngôi nhà này trả một số nợ, số tiền còn lại anh xin cấp mảnh vườn này làm một ngôi nhà gỗ và đầu tư số tiền bán nhà mua cây cảnh cải tạo trồng và chăm sóc. Đây là tài sản riêng của anh nên anh không nhất trí chia đôi cho chị T, nhưng tại phiên tòa sơ thẩm anh Đ xác định mảnh đất có diện tích 8.620m^2 (diện tích đo thực tế) cấp cho vợ, chồng cũng như cây cối trên đất là tài sản chung. Anh đồng ý phân chia tài sản trên cho 2 người theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, khi phân chia tài sản do công sức đóng góp và duy trì phát triển tài sản của anh lớn hơn nên đề nghị Tòa án phải tính đến công sức của anh, chị T cũng đồng ý trong việc duy trì và phát triển tài sản chung của vợ chồng anh Đ có công sức đóng góp nhiều hơn. Trường hợp anh Đ có giá trị tài sản lớn hơn chị T thì chị T cũng không yêu cầu anh Đ phải đưa lại tiền chênh lệch.

Về nợ chung: Vợ chồng nợ ngân hàng chính sách huyện T 24.000.000 đồng tiền gốc và nợ Ngân hàng nông nghiệp huyện T số tiền gốc là 51.621.000 đồng cộng số tiền lãi tính theo quy định của ngân hàng kể từ thời điểm chưa thanh toán đến nay, chị T và anh đều phải có trách nhiệm trả nợ chung các khoản nợ trên. Tại phiên tòa sơ thẩm anh Đ trình bày vào ngày 17/7/2018 đã trực tiếp trả cho Ngân hàng Chính sách xã hội huyện T số tiền 24.205.940 đồng (trong đó tiền gốc 24.000.000đồng, tiền lãi 205.940 đồng). Như vậy, số nợ

chung của vợ chồng tại Ngân hàng chính sách xã hội huyện T anh đã thanh toán đầy đủ.

Theo đơn nguyện vọng, cháu Phạm Nguyễn Ý N trình bày: Nguyện vọng của cháu là được ở với mẹ vì lâu nay cháu sống với mẹ và ông bà ngoại tại phường T, thành Phố H.

Quá trình giải quyết vụ án anh Phạm Đình Đ và anh Lê Quang V xuất trình bản hợp đồng về việc gửi chăm sóc cây xanh, cây cảnh được ký vào ngày 02/10/2011, do công ty TNHH cây cảnh H mà người đại diện là ông Phạm Đình Đ và ông Lê Quang V ký, thời điểm ký hợp đồng không có mặt chị T và chị không ký vào hợp đồng. Anh Lê Quang V có quan điểm không yêu cầu giải quyết vấn đề này của mình trong vụ án. Anh yêu cầu anh Đ phải trả cho anh 81.000.000đồng bằng hình thức hai người thỏa thuận nếu không thỏa thuận được thì anh sẽ làm đơn khởi kiện anh Đ theo quy định của pháp luật.

Bản án số 09/2018/HNGĐ-ST ngày 26/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện C áp dụng khoản 1 Điều 51, Khoản 1 Điều 53, Điều 54, Điều 55,điều 57, điều 59, điều 81, điều 82, điều 83, điều 107,điều 110, điều 117 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 13, Điểm a, b Khoản 1 Điều 24, điểm a, b Khoản 5 Điều 27, điểm a, b Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, tuyên xử:

- Về tình cảm: Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Nha T với anh Phạm Đình Đ.

- Về con chung: Giao con chung Phạm Nguyễn Ý N, sinh ngày 02/9/2001 cho chị Nguyễn Thị Nha T chăm sóc nuôi dưỡng. Anh Phạm Đình Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.400.000đồng kể từ khi án có hiệu lực pháp luật đến khi con tròn 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Tạm giao chị Nguyễn Thị Nha T được sử dụng mảnh đất có diện tích 4.154,3m^2, thuộc thửa đất số 81 tờ bản đồ số 10, địa chỉ thôn T, xã N, huyện T, có ranh giới như sau: Phía Bắc giáp đường giao thông dài 54,0m; phía Nam giáp thửa đất số 156 và thửa só 135 dài là 81,6m ; phía Đông giáp thửa đất của anh Đ có chiều dài là 107,6m ; phía tây giáp thửa 136 có chiều dài 80,6m, trị giá thành tiền là: 124.629.000đ; và sở hữu số cây cảnh gồm: 75 cây cau to giá 150.000.000đ; 146 cây cau vừa giá 146.000.000đ, 115 cây cau nhỏ giá 34.500.000đ; 143 cây xoài giá 5.720.000đ; 02 cây mít giá 140.000đ; 40 cây tùng giá 2000.000đ; 2 cây ngâu giá 120.000đ; 7 cây sanh giá 700.000đ; 1 cây cây khế giá 30.000đ; Dừa nước 23 cây giá 1.610.000đ; 1 cây khế giá 30.000đ, tổng giá trị cây là 340.820.000đ. Tổng giá trị cây và đất giao chị Trang được quyền sử dụng, sở hữu là 465.449.000đ.

Tạm giao anh Phạm Đình Đ được quyền sử dụng, sở hữu mảnh đất, có diện tích 4.463,6m^2, thuộc thửa đất số 81 tờ bản đồ số 10, địa chỉ Thôn T, xã N, Huyện T, tỉnh Hà Tĩnh, có ranh giới như sau: Phía Bắc giáp đường giao thông dài 50,0m ; phía Nam giáp thửa đất số 135 dài là 33,2m; phía Đông giáp thửa đất số 80 có chiều dài là 132,5m; phía tây giáp thửa đất của chị T, có chiều dài 107,6m; trị giá thành tiền là 133.908.000đ và sở hữu số cây cảnh trên diện tích đất này gồm: 66 cây cau to giá 132.000.000đ; 221 cây cau vừa giá 221.000.000đ; 110 cây cau nhỏ giá 33.000.000đ; 290 cây xoài giá 11.600.000đ;

98 cây tùng giá 4.900.000đ, trị giá cây tổng cộng 402.500.000đ. Tổng giá trị cả cây và đất giao anh Phạm Đình Đ được quyền sử dụng, sở hữu là 536.408.000 đồng. Có sơ đồ kèm theo.

- Về nợ chung: Buộc chị Nguyễn Thị Nha T phải trả nợ cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện T, tỉnh Hà Tĩnh số tiền 93.075.222 đồng (chưa kể lãi phát sinh sau ngày 30/6/2018).

Buộc anh Phạm Đình Đ trả nợ cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện T, tỉnh Hà Tĩnh số tiền là: 69.075.222 đồng (chưa kể lãi phát sinh sau ngày 30/6/2018).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

Ngày 01/8/2018, anh Phạm Đình Đ kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; ngày 12/8/2018 anh Đ kháng cáo bổ sung đề nghị Toà án cấp phúc thẩm huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm số 09/2018/HNGĐ-ST ngày 26/7/2018 của TAND huyện C.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Phạm Đình Đ vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh sau khi phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã phân tích đánh giá các chứng cứ của vụ án, quyết định của bản án sơ thẩm, nội dung đơn kháng cáo của bị đơn và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự, sửa một phần bản án sơ thẩm, tính công sức đóng góp đối với phần tài sản trên đất là cây cối cho anh Phạm Đình Đương được hưởng với kỷ phần 60%, chị Nguyễn Thị Nha T được hưởng với kỷ phần 40%.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên và các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định về thẩm quyền giải quyết quy định tại Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Đơn kháng cáo của anh Phạm Đình Đ làm trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ tình cảm, nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con: Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Phạm Đình Đ đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên quyết định về phần tình cảm, con cái và cấp dưỡng của Bản án sơ thẩm.

[2.2] Về tài sản chung: Anh Phạm Đình Đ cho rằng, đất trang trại chưa được cấp giấy CNQSDĐ nhưng Tòa án cấp sơ thẩm xác định đó là tài sản chung để chia là trái pháp luật; đánh giá chứng cứ dẫn đến nguồn gốc hình thành tài sản, tính công sức đóng góp, trả tiền ngân hàng, tiền phí, lệ phí địa phương, tiền thuê nhân công bảo vệ, tôn tạo trong 10 năm đóng góp vào khối tài sản chung là trái pháp luật ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của anh; kết quả xem

xét, thẩm định tại chổ của Tòa án cấp sơ thẩm thiếu khách quan, toàn diện, áp đặt. Xét kháng cáo của anh Phạm Đình Đ, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Chị Trang và anh Đương kết hôn năm 2001, đến năm 2004 được Lâm trường xã T cấp mảnh vườn thuộc thửa số 81 tờ bản đồ số 10, tại thôn T, xã N, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh. Quá trình giải quyết vụ án anh Đ cho rằng nguồn gốc được cấp mảnh vườn là do trước khi cưới anh có một ngôi nhà ở thành phố H, năm 2003 anh bán ngôi nhà này trả một số nợ, số tiền còn lại năm 2004 đầu tư xin cấp mảnh vườn này nên đây là tài sản riêng của anh. Tuy nhiên, tại phiên tòa anh xác định mảnh đất vườn có diện tích 8.620m^2 (diện tích thực tế), được Nông trường T cấp cho vợ chồng anh cũng như cây cối trên đất là tài sản chung của vợ chồng. Mặt khác, trong các loại giấy tờ tài liệu Lâm trường T cấp đất cũng như xác nhận của UBND huyện T và UBND xã N đều xác nhận mảnh vườn thuộc sở hữu của hộ gia đình anh Phạm Đình Đ và chị Nguyễn Thị Nha T. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là khối tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân và là tài sản chung của vợ chồng cần chia cho các bên được quyền sử dụng là có căn cứ.

Diện tích thực trạng thửa đất lớn hơn so với diện tích trong quyết định giao đất là 120m^2, theo UBND xã sai số này là do quá trình đo đạc trước đây không chính xác, thửa đất không có tranh chấp, vợ chồng chưa kê khai làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên chưa được cấp giấy.

Qúa trình giải quyết vụ án chị T thừa nhận từ khi vợ chồng ly thân (năm 2008) đến nay, anh Đ một mình chăm sóc, trồng trọt, khai thác, thuê nhân công bảo vệ vườn cây cảnh trên nên chị nhường cho anh sử dụng phần diện tích đất và tài sản nhiều hơn. Việc Tòa án cấp sơ thẩm xét công sức đóng góp giao cho anh Đ phần tài sản là diện tích đất nhiều hơn là có căn cứ, cụ thể: Anh Đ được sử dụng diện tích 4.463,6m^2, chị T được sử dụng diện tích 4.154,3m^2. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá và tạm giao cho anh Đ, chị T được sở hữu số cây cảnh trên diện tích đất được chia cho mỗi người là chưa hợp lý, chưa đánh giá một cách toàn diện, chưa phản ánh đúng công sức tôn tạo, bảo quản, sử dụng đất, quá trình kinh doanh, chăm sóc, bảo vệ cây cảnh của anh Đ. Mặt khác, năm 2011 anh Đ với tư cách là giám đốc công ty TNHH cây cảnh H đã ký hợp đồng với anh Lê Quang V về việc gửi chăm sóc cây cảnh, hợp đồng thỏa thuận về việc Công ty chăm sóc 700 cây cau vua đường kính 15-20cm cao 1,5-3,5m; 1000 cây xoài giống bóng mát có chiều cao 1-1,5m, trong vòng 10 năm và một số điều khoản thỏa thuận khác. Mặc dù, hợp đồng chỉ có anh Phạm Đình Đ và anh Lê Quang V ký, các bên đều thừa nhận quá trình hai bên ký kết chị T không hề biết, chị không ký vào hợp đồng và quá trình giải quyết vụ án anh V chưa có yêu cầu và khi có yêu cầu sẽ khởi kiện bằng vụ án khác. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định không thể đưa đất của vợ chồng anh Đ, chị T làm tài sản của công ty để ký hợp đồng chăm sóc cây xanh cây cảnh với anh V, nên người liên quan trong vụ án này là Công ty cây xanh cây cảnh H với anh Lê Quang V, không liên quan gì đến nội dung vụ án này là chưa chưa đánh giá một cách khách quan toàn diện, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của anh Đ vì số cây cảnh được chia trên phần đất người nào dành cho người đó trong khi

đó anh Đương phải thực hiện nghĩa vụ với anh Lê Quang V còn chị T không phải thực hiện nghĩa vụ gì.

Theo kết quả thẩm định, định giá tài sản thì tổng trị giá cây cối trên đất là 743.320.000đồng, trong đó: trên phần đất chia cho anh Đ là 402.500.000đồng, trên phần đất chia cho chị T là 340.820.000đồng. Xét công sức đóng góp của anh Đ, chị T đối với tài sản trên đất trong quá trình sử dụng thì cần tính công sức đóng góp dành cho anh Đ là 60% tương đương số tiền 445.992.000đồng, chị T 40%, tương đương số tiền 297.328.000đồng. Vì vậy, buộc chị T phải có nghĩa vụ thanh toán cho anh Đ phần chênh lệch trị giá cây cối trên phần đất chị được hưởng số tiền là 43.492.000đồng.

Về nợ chung: Qúa trình giải quyết vụ án, anh Đ, chị T đều thừa nhận vợ chồng vay của Ngân hàng chính sách xã hội huyện T 24.000.000đồng chưa kể lãi phát sinh, nợ Ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn huyện T số tiền 51.621.000 chưa kể lãi phát sinh. Tổng số tiền hai vợ chồng còn nợ là: 186.150.444 đồng (trong đó nợ Ngân hàng Chính sách xã hội huyện T: nợ gốc và lãi đến 17/7/2018 là 24.205.904 đồng, nợ Ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn huyện T: nợ gốc và lãi phát sinh tính đến ngày 30/6/2018 là 161.944.504đồng). Chị T, anh Đ đồng ý có trách nhiệm trả nợ chung vợ chồng. Việc anh Đ đã thanh toán toàn bộ số nợ cho Ngân hàng Chính sách xã hội huyện T số tiền là 24.205.940 đồng nên được khấu trừ trong tổng số tiền còn nợ của vợ chồng đối với Ngân hàng nông nghiệp huyện Tcụ thể như sau: Chị Tphải chịu trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng Nông Nghiệp huyện T số tiền là: 93.075.222 đồng (chưa kể lãi phát sinh sau ngày 30/6/2018). Anh Phạm Đình Đ phải chịu trách nhiệm trả nợ cho ngân hàng Nông nghiệp huyện T số tiền là 69.075.222 đồng (chưa kể lãi phát sinh sau ngày 30/6/2018) là có căn cứ.

[2.3] Tại phiên toà phúc thẩm, anh Phạm Đình Đ đề nghị HĐXX tạm ngừng phiên toà và tiến hành thẩm định, định giá lại tài sản tranh chấp trong vụ án vì cho rằng kết quả thẩm định, định giá tài sản của Toà án cấp sơ thẩm chưa chính xác, chưa khách quan, toàn diện, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của anh. Hội đồng xét xử đã tạm ngừng phiên toà theo yêu cầu của đương sự và tiến hành các thủ tục để thẩm định, định giá lại tài sản tranh chấp. Tuy nhiên, anh Phạm Đình Đương không hợp tác, cụ thể là không nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng để thẩm định, định giá theo quy định của pháp luật. Vì vậy, không có căn cứ để xem xét yêu cầu kháng cáo này của anh Phạm Đình Đ.

[2.4] Qúa trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh, thu thập ý kiến của UBND xã T, UBND huyện T và Nông trường T nhưng không đưa những thành phần này vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là thiếu sót; tại phần quyết định của bản án tuyên tại phiên tòa có nội dung khác với bản án giao cho đương sự nhưng không tiến hành đính chính mà lại tiến hành giải trình là không phù hợp với qua định tố tụng dân sự. Tuy nhiên, những thiếu sót này chưa ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, Tòa án cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

Từ những phân tích, nhận định trên, thấy rằng có căn cứ để chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của bị đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí: Người kháng cáo không được chấp nhận phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ Khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự: Chấp nhận một kháng cáo của bị đơn anh Phạm Đình Đ, sửa bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm 09/2018/HNGĐ-ST ngày 26/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Hà Tĩnh.

2. Áp dụng khoản 1 Điều 51, Khoản 1 Điều 53, Điều 54, 55, 57, 59, 81, 82, 83, 107, 110, 117 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 13, Điểm a, b Khoản 1 Điều 24, điểm a, b Khoản 5 Điều 27, điểm a, b Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

- Về tình cảm: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Nha T và bị đơn anh Phạm Đình Đ được ly hôn với nhau.

- Về con chung: Giao con chung Phạm Nguyễn Ý N, sinh ngày 2/9/2001 cho chị Nguyễn Thị Nha T chăm sóc nuôi dưỡng. Anh Phạm Đình Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu Phạm Nguyễn Ý N mỗi tháng 1.400.000 đồng kể từ khi án có hiệu lực pháp luật đến khi cháu N tròn 18 tuổi, anh Đ được quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

- Về tài sản chung: Tạm giao anh Phạm Đình Đ được quyền sử dụng, sở hữu mảnh đất (được ký hiệu là B), có diện tích 4.463,6m^2, thuộc thửa đất số 81 tờ bản đồ số 10, địa chỉ Thôn T, xã N, Huyện T, tỉnh Hà Tĩnh, có ranh giới như sau: Phía Bắc giáp đường giao thông dài 50,0m ; phía Nam giáp thửa đất số 135 dài là 33,2m; phía Đông giáp thửa đất số 80 có chiều dài là 132,5m; phía tây giáp thửa đất của chị T, có chiều dài 107,6m; trị giá thành tiền là 133.908.000đ và sở hữu số cây cảnh trên diện tích đất này gồm: 66 cây cau to giá 132.000.000đ; 221 cây cau vừa giá 221.000.000đ; 110 cây cau nhỏ giá 33.000.000đ; 290 cây xoài giá 11.600.000đ; 98 cây tùng giá 4.900.000đ, với tổng trị giá cây là 402.500.000đồng và được hưởng số tiền 43.492.000đồng là phần chênh lệch trị giá cây trên phần đất chia cho chị T do buộc chị Tphải đưa lại. Tổng giá trị cả cây, đất giao anh Phạm Đình Đ và phần chênh lệch trị giá cây được hưởng là 579.900.000đồng.

Tạm giao chị Nguyễn Thị Nha T được sử dụng mảnh đất (có ký hiệu là A) có diện tích 4.154,3m^2, thuộc thửa đất số 81 tờ bản đồ số 10, địa chỉ Thôn T, xã N, Huyện T, tỉnh Hà Tĩnh, có ranh giới như sau: Phía Bắc giáp đường giao thông dài 54,0m; phía Nam giáp thửa đất số 156 và thửa só 135 dài là 81,6m; phía Đông giáp thửa đất của anh Đ (được ký hiệu là thửa đất B) có chiều dài là 107,6m ; phía tây giáp thửa 136 có chiều dài 80,6m, trị giá thành tiền là: 124.629.000đ; và sở hữu số cây cảnh gồm: 75 cây cau to giá 150.000.000đ; 146 cây cau vừa giá 146.000.000đ, 115 cây cau nhỏ giá 34.500.000đ; 143 cây xoài giá 5.720.000đ; 02 cây mít giá 140.000đ; 40 cây tùng giá 2000.000đ; 2 cây ngâu giá 120.000đ; 7 cây sanh giá 700.000đ; 1 cây cây khế giá 30.000đ; Dừa nước 23 cây giá 1.610.000đ; 1 cây khế giá 30.000đ. Tổng giá trị cây là 340.820.000đ,

nhưng buộc chị T phải thanh toán cho anh Phạm Đình Đ số tiền chênh lệch trị giá cây là 43.492.000đồng. Tổng số tiền chị T được hưởng là 421.957.000đồng

Có sơ đồ cụ thể kèm theo bản án.

Kể từ thời điểm án có hiệu lực pháp luật, anh Phạm Đình Đ và chị Phạm Thị Nha có nghĩa vụ trực tiếp cơ quan nhà nước có thẩm quyền để hoàn thiện hồ sơ thủ tục cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Về nợ chung: Buộc Chị Nguyễn Thị Nha T phải chịu trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện T, tỉnh Hà Tĩnh số tiền là: 93.075.222 đồng (chưa kể lãi phát sinh sau ngày 30/6/2018).

Buộc anh Phạm Đình Đ phải chịu trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện T, tỉnh Hà Tĩnh số tiền là: 69.075.222 đồng (chưa kể lãi phát sinh sau ngày 30/6/2018).

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị Nguyễn Thị Nha T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm nhưng chị T được khấu trừ 300.000đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T và chịu 20.878.000 đồng án phí chia tài sản, chị T có đơn xin giảm tiền án phí vì hoàn cảnh của chị hiện rất khó khăn, vì vậy có căn cứ giảm cho chị T 50% tiền án phí chia tài sản, chị T còn phải nộp 10.439.000đồng. Anh Đ phải chịu 27.196.000đồng tiền án phí chia tài sản, 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con, tổng số tiền án phí anh Đ phải chịu là 27.496.000đồng.

Án phí dân sự phúc thẩm: Áp dụng khoản 1 Điều 148 BLTTDS; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Anh Phạm Đình Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, trả lại cho anh số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C theo biên lai số 0000775 ngày 01/8/2018.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *TAND cấp cao tại Hà Nội;*
- *VKSND tỉnh Hà Tĩnh;*
- *TAND huyện C;*
- *Chi cục THA.DS huyện C;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu HSVA.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Hồng Hải